

# CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội

Mã số thuế: 0106332492

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### Quý 02 Năm 2018

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính
5. Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139.877.363.606</b>	<b>150.330.525.269</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>4.704.778.446</b>	<b>2.362.076.821</b>
1. Tiền	111		4.704.778.446	2.362.076.821
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.828.513.748</b>	<b>104.959.305.729</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	67.324.766.214	60.117.554.420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1.188.442.100	2.110.183.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.100.000.000	4.700.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	25.215.305.434	38.031.568.209
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.5</b>	<b>26.049.909.377</b>	<b>36.816.326.780</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.054.851.195	37.462.576.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.941.818)	-646.249.481
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.294.162.035</b>	<b>6.192.815.939</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.294.162.035	6.192.815.939
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>250.249.740.775</b>	<b>239.205.090.483</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>126.502.530</b>	<b>994.502.530</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			





2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		126.502.530	994.502.530
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.870.584.732</b>	<b>63.696.391.978</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	62.870.584.732	63.696.391.978
Nguyên giá	222		73.412.070.910	73.412.070.910
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.541.486.178)	(9.715.678.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.7</b>	<b>186.800.000.000</b>	<b>174.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.9	124.000.000.000	124.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.10	50.000.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		12.800.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>452.653.513</b>	<b>514.195.975</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.6	452.653.513	514.195.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>390.127.104.381</b>	<b>389.535.615.752</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118.820.417.917</b>	<b>113.626.779.832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>105.206.773.642</b>	<b>100.013.135.557</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	15.336.537.550	15.911.163.892



2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	10.086.396.282	5.944.558.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	266.003.341	247.798.107
4. Phải trả người lao động	314		384.179.705	53.079.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	6.180.961.090	4.392.885.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	8.091.184.443	8.507.964.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	64.565.886.855	64.685.886.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		295.624.376	269.798.615
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.613.644.275</b>	<b>13.613.644.275</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	13.613.644.275	13.613.644.275
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>271.306.686.464</b>	<b>275.908.835.920</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.17</b>	<b>271.306.686.464</b>	<b>275.908.835.920</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.764.900.000	275.764.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.764.900.000	275.764.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(226.000.000)	(226.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.504.125.749	2.409.974.228



9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(6.736.339.285)	(2.040.038.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.469.265.590)	941.515.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.267.073.695)	(2.981.553.520)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>390.127.104.381</b>	<b>389.535.615.752</b>

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

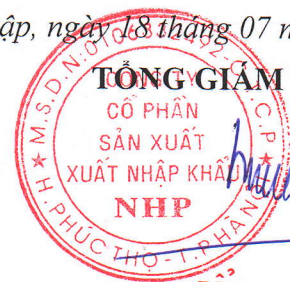
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Minh*

*Handwritten signature of N.T.T Phương*



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Handwritten signature of Phạm Đình Trung*

Nguyễn Thị Thanh Minh

N.T.T Phương

Phạm Đình Trung

M.S.D.N. 0101020123



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	17.971.493.777	42.919.259.537	30.036.454.978	81.866.730.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	VI.02	0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>17.971.493.777</b>	<b>42.919.259.537</b>	<b>30.036.454.978</b>	<b>81.866.730.533</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	19.351.377.933	38.778.728.212	31.385.646.983	72.381.025.164
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(1.379.884.156)</b>	<b>4.140.531.325</b>	<b>(1.349.192.005)</b>	<b>9.485.705.369</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	108.264.800	2.220.116	108.295.195	2.634.967
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.742.270.706	2.156.432.829	3.465.846.343	4.192.229.070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.739.090.578	2.143.411.296	3.462.666.018	4.168.756.727
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	90.037.315	175.706.150	191.113.727	318.914.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	816.094.385	1.143.451.244	1.664.938.025	2.027.652.721
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(3.920.021.762)</b>	<b>667.161.218</b>	<b>(6.562.794.905)</b>	<b>2.949.543.825</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.09	200	-104.133.340	200	-104.133.340
12. Chi phí khác	32	VI.10	347.052.133	82.015.844	685.832.510	206.412.132
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(347.051.933)</b>	<b>(186.149.184)</b>	<b>(685.832.310)</b>	<b>(310.545.472)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.267.073.695)	481.012.034	(7.248.627.215)	2.638.998.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	111.410.626	-	567.887.147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.267.073.695)	369.601.408	(7.248.627.215)	2.071.111.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		VI.12				-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						-

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Thanh Minh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*N. T. T. Phương*

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Đình Trung*





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.495.167.565	7.831.601.467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.590.831.784)	(5.347.835.265)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(997.077.901)	(956.280.633)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(83.469.974)	(30.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.651.498.430	11.418.708.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.212.609.196)	(15.321.841.633)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15.262.677.140</b>	<b>(2.405.647.525)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.485	30.395
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>24.485</b>	<b>30.395</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12.800.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.000.000)	(384.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.920.000.000)</b>	<b>(384.500.000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.342.701.625	(2.790.117.130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.362.076.821	5.152.193.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VI.01</b>	<b>4.704.778.446</b>	<b>2.362.076.821</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Atle*

Nguyễn Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Truong*

N.T.T Truong

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Đình Trung





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.326.769.032	92.264.336.932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.938.667.049)	(80.345.056.801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.953.358.534)	(4.303.493.264)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(3.866.765.508)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(113.469.974)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.070.206.969	4.143.003.713
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.534.450.829)	(7.338.907.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.857.029.615</b>	<b>553.117.572</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			4.400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.880	910.657
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>54.880</b>	<b>4.400.910.657</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12.800.000.000)	

63324  
CÔNG TY  
SỞ PHẦN  
N XUẤT  
NHẬP KHẨU  
NHP  
40-T



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	76.202.348.796
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(504.500.000)	(79.172.781.873)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.304.500.000)</b>	<b>(2.970.433.077)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(447.415.505)</b>	<b>1.983.595.152</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.152.193.951</b>	<b>5.091.870.508</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.704.778.446</b>	<b>7.075.465.660</b>

Người lập biểu

*Atly*

Nguyễn Thị Chanh Minh

Kế toán trưởng

*Quang*

N. T. T. Quang

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Đình Trung





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2018*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất bao bì PP
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: BTC của công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BTC:

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là các khoản tương đương tiền. Nếu có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn, nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là Số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 40 năm

Máy móc, thiết bị: 06 - 15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm: lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh, các chi phí đi vay phát sinh, các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng



hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi việc gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu thỏa mãn: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1- Tiền		
- Tiền mặt	4.681.850.199	2.288.581.038
- Tiền gửi ngân hàng	22.928.247	73.495.783
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>4.704.778.446</b>	<b>2.362.076.821</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.800.000.000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	50.000.000.000	50.000.000.000
d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124.000.000.000	124.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>186.800.000.000</b>	<b>174.000.000.000</b>
3- Phải thu của khách hàng	<b>67.324.766.214</b>	<b>60.117.554.420</b>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.712.932.310	24.142.272.550
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	36.611.833.904	35.975.281.870
4. Phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	25.215.305.434	38.031.568.209



<b>Cộng</b>					92.540.071.648	98.149.122.629
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						
6. Nợ xấu						
7. Hàng tồn kho					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường					...	...
- Nguyên liệu, vật liệu					8.918.994.296	11.077.587.977
- Công cụ, dụng cụ						
- Chi phí SX, KD dở dang					378.296.961	618.873.491
- Thành phẩm					16.757.559.938	25.766.114.793
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán					...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế					...	...
<b>Cộng</b>					26.054.851.195	37.462.576.261
8. Tài sản dở dang dài hạn						

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	40.909.090.909	32.502.980.001	-	-	73.412.070.910
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	40.909.090.909	32.502.980.001	-	-	73.412.070.910

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	2.969.208.222	6.746.470.710	-	-	-	9.715.678.932
- Khấu hao trong kỳ	255.681.819	570.125.427				825.807.246
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.224.890.041	7.316.596.137	-	-	-	10.541.486.178
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	37.939.882.687	25.756.509.291	-	-	-	63.696.391.978
- Tại ngày cuối kỳ	37.684.200.868	25.186.383.864	-	-	-	62.870.584.732

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình						
11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính						
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư						
13. Chi phí trả trước				Cuối kỳ		Đầu kỳ
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn				452.653.513		514.195.975
14. Tài sản khác						
15. Vay và nợ thuế tài chính				Cuối kỳ		Đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn				64.565.886.855		64.685.886.855
b. Vay dài hạn				13.613.644.275		13.613.644.275
16. Phải trả người bán				Cuối kỳ		Đầu kỳ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				15.336.537.550		15.911.163.892
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn						
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Cuối kỳ		Đầu kỳ
a. Phải nộp				266.003.341		247.798.107



b. Phải thu			
18. Chi phí phải trả			
19. Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội		138.438.000	396.473.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.952.746.443	8.111.491.390

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	8	9
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	275.764.900.000	(226.000.000)	-	2.409.974.228	941.515.212	278.890.389.440
- Tăng vốn trong kỳ trước						-
- Lãi trong kỳ trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước						-
- Lỗ trong kỳ trước					2.981.553.520	2.981.553.520
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	275.764.900.000	(226.000.000)	-	2.409.974.228	(2.040.038.308)	275.908.835.920
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	275.764.900.000	(226.000.000)	-	2.409.974.228	(2.040.038.308)	275.908.835.920
- Tăng vốn trong kỳ này				94.151.521		94.151.521
- Lãi trong kỳ này						-

- Tăng khác	-								
- Giảm vốn trong kỳ này	429.227.282								429.227.282
- Lỗ trong kỳ này	4.267.073.695								4.267.073.695
- Giảm khác	-								-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>(6.736.339.285)</b>	<b>275.764.900.000</b>	<b>(226.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>2.504.125.749</b>	<b>-</b>	<b>275.764.900.000</b>	<b>271.306.686.464</b>	<b>275.764.900.000</b>
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ							Đầu kỳ	
- Vốn góp của Nhà nước	...							...	
- Vốn góp của các đối tượng khác	275.764.900.000							275.764.900.000	
<b>Cộng</b>	<b>275.764.900.000</b>							<b>275.764.900.000</b>	

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	17.971.493.777	12.064.961.201
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	19.351.377.933	12.034.269.050
4. Doanh thu hoạt động tài chính	108.264.800	30.395
5. Chi phí tài chính	1.742.270.706	1.723.575.637
6. Thu nhập khác	200	
7. Chi phí khác	347.052.133	338.780.377
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	906.131.700	949.920.052
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	816.094.385	848.843.640



b. Chi phí bán hàng	90.037.315	101.076.412
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.934.669.449	12.817.859.797
- Chi phí nhân công	886.901.088	731.357.517
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	825.807.246	825.807.246
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.094.385	939.860.475
- Chi phí khác bằng tiền	90.037.315	10.059.577
Cộng	21.553.509.483	15.324.944.612
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý này	Quý trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
<b>IX- Những thông tin khác</b>	(120.000.000)	(384.500.000)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

#### 4.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán hạt nhựa	Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán bao bì	310.281.728	6.469.421.137
- Doanh thu khác	16.838.397.322	5.568.267.337
Cộng	822.814.727	27.272.727
	<b>17.971.493.777</b>	<b>12.064.961.201</b>

	Quý này	Quý trước
4.2. Giá vốn hàng bán:		
- Giá vốn bán hạt nhựa	299.357.785	5.897.340.287
- Giá vốn bán bao bì	18.258.906.513	6.132.906.036
- Giá vốn khác	793.113.635	4.022.727
<b>Cộng</b>	<b>19.351.377.933</b>	<b>12.034.269.050</b>

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Handwritten signature*

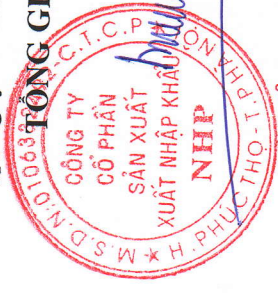
*Nguyễn Thị Thanh Minh*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Handwritten signature*  
N.T.T Phuong

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Đình Trung*